

CÔNG TY CỔ PHẦN

NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	100		87.732.677.315	104.277.947.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	17.508.152.628	47.074.828.980
1. Tiền	111		7.508.152.628	7.074.828.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000,00	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	20.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		20.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.972.657.412	30.424.108.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	27.441.824.375	23.237.879.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.490.519.483	3.451.625.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04	13.369.443.421	13.063.733.633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.06	(9.343.802.745)	(9.343.802.745)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.05	14.672.878	14.672.878
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	14.355.331.934	11.671.255.136
1. Hàng tồn kho	141		16.479.903.667	13.795.826.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.124.571.733)	(2.124.571.733)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		896.535.341	5.107.754.378
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.11	11.274.998	48.720.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		884.785.043	5.058.559.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.15	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		689.343.467.565	708.120.583.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		586.856.630.505	605.574.666.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	586.136.144.963	604.744.682.886
- Nguyên giá	222		1.100.752.360.895	1.098.210.270.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(514.616.215.932)	(493.465.587.664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	720.485.542	829.983.940
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	1.824.974.325

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.488.783)	(994.990.385)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.08	7.916.479.335	8.361.600.218
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.916.479.335	8.361.600.218
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.02	84.500.000.000	84.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		83.500.000.000	83.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.070.357.725	9.684.316.604
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.11	10.070.357.725	9.684.316.604
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+ 200)	280		777.076.144.880	812.398.530.984

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		561.031.303.647	595.372.907.272
I. Nợ ngắn hạn	310		152.010.115.198	170.227.211.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	54.317.592.702	75.132.960.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.907.846.794	1.988.674.724
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.14	6.796.995.868,00	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.15	5.491.546.950	6.762.884.293
5. Phải trả người lao động	315		10.576.266.963	13.191.376.113
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.16	5.098.153.718	5.041.143.987
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	28.690.600.221	30.697.686.965
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.12	35.209.269.277	35.547.408.435
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.18	3.921.842.705	1.865.076.942
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409.021.188.449	425.145.695.651
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.12	409.021.188.449	425.145.695.651
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.18	216.044.841.233	217.025.623.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.463.185.448
5. Cổ phiếu quỹ mua lại của chính mình (*)	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.366.419.725	32.622.956.562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(93.784.763.940)	(85.060.518.298)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(110.872.062,174)	(103.141.755.273)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		17.087.298.234	18,081.236.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777.076.144.880	812.398.530.984

Phê duyệt, ngày 13 tháng 7 năm 2026

Lập biểu



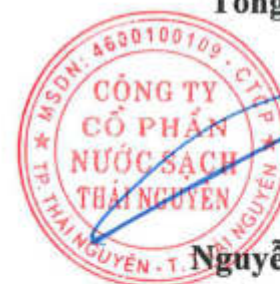
Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	63.203.095.836	59.701.676.798	120.374.887.825	112.193.343.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		63.203.095.836	59.701.676.798	120.374.887.825	112.193.343.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	34.188.014.433	31.456.015.333	65.051.131.308	62.128.805.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.015.081.403	28.245.661.465	55.323.756.517	50.064.537.612
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	150.490.467	161.371.377	632.706.818	169.419.948
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	6.234.864.676	17.282.452.173	13.413.245.249	24.821.619.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.939.480.060	9.031.287.008	12.117.860.633	13.848.696.916
9. Chi phí bán hàng	26	VII.9	5.797.593.848	4.905.572.929	10.738.403.039	9.684.296.774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	5.226.156.740	5.461.280.468	9.691.616.947	9.850.822.754
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		11.906.956.606	757.727.272	22.113.198.100	5.877.218.952
12. Thu nhập khác	31	VII.7	226	1.119	23.790	650.002.122
13. Chi phí khác	32	VII.8	-	182.795.276	-	182.795.276
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		226	(182.794.157)	23.790	467.206.846
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.906.956.832	574.933.115	22.113.221.890	6.344.425.798
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	2.669.437.123	496.392.381	5.025.923.656	1.970.326.115
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.237.519.709	78.540.734	17.087.298.234	4.374.099.683

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

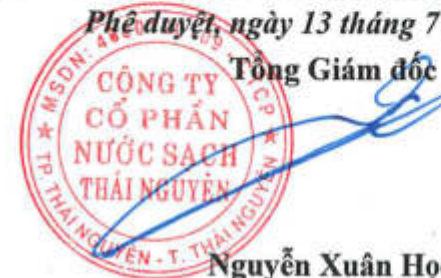
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2026	Năm 2025
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.113.221.890	6.344.425.798
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.251.022.716	23.256.793.088
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.295.384.616	10.768.924.587
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(632.706.818)	(169.419.948)
- Chi phí lãi vay	06		12.117.860.633	13.848.696.916
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.144.783.037	54.049.420.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80.414.425	1.152.736.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.684.076.798)	(881.491.757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.374.743.864	(13.129.466.024)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(348.596.119)	(108.511.252)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(12.114.350.902)	(14.247.514.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.417.724.840)	(210.969.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(482.211.000)	(253.121.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.552.981.667	26.371.081.930

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2026	Năm 2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,453,662,211)	(3,011,526,403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	(17,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632,706,818	169,419,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,820,955,393)	(19,842,106,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(17,758,030,976)	(17,928,940,639)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,758,030,976)	(17,928,940,639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,026,004,702)	(11,399,965,164)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,534,157,330	18,534,157,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,508,152,628	7,134,192,166

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 101, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%; các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + ..v.v...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2026 lãi 9.237.519.709 đồng lợi nhuận sau thuế, khu vực cổ phần lãi 10.677.748.486 đồng, khu vực các xã Nhà nước giao Công ty quản lý lỗ 1.440.228.777 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên.

+ Công ty TNHH Friend.

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 1 - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 2 - Địa chỉ: Tổ 2, Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Số 3 - Địa chỉ: Tổ 10, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp sửa chữa, quản lý mạng xây lắp - Địa chỉ: Tổ 101, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Thôn 6, Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Xóm Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diêm Thụy - Địa chỉ: Tổ dân phố Thành Lập, phường Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 415 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác: không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán DN ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng.

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

3. **Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.
- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:
 - Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn hàng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn hàng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,914 %.

d. Đầu tư vào đơn vị khác;

đ. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng để lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm X	tồn kho theo	- thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình:

· Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) =	Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất =	Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng =	Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

c. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

-> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

d. Nguyên tắc kế toán và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí chờ phân bổ dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Được ghi nhận theo sổ thực tế phải trả;
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

- Khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Thông báo về việc chi trả cổ tức, danh sách cổ đông được chốt;
- Được chi trả khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ sau khi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty gồm:

- + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT
- + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfz và norad);
- + Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên;
- + Chi phí phải trả các nhà thầu, các khoản phải trả khác .v.v...

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.
 - + Vay Vietcombank Hà Nam - Dự án Sông Công II và dự án Điện mặt trời.
 - + Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) khoản vay 2961 và khoản vay 3251 -VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu, doanh thu khác. Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện:

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

b. Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn và lãi chênh lệch tỷ giá DA phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên.

c. Thu nhập khác.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch đo đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ, các khoản thu khác .v.v....

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa) và lỗ chênh lệch tỷ giá DA phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.

+ Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

28. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các công trình đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính.

DVT: Đồng Việt Nam

1. Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
- Tiền mặt tại quỹ	1.616.441.858			3.243.742.713		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	5.891.710.770			3.831.086.267		
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000			40.000.000.000		
Cộng	17.508.152.628			47.074.828.980		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000			10.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Tiên Phong Thái Nguyên (Kỳ hạn 6T)	-			10.000.000.000		
- Tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng SHB (Từ ngày 10/4-10/10/2026)	20.000.000.000			-		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.500.000.000		(3.000.000.000)	87.500.000.000		(3.000.000.000)
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000		(3.000.000.000)	4.000.000.000		(3.000.000.000)
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
- Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	83.500.000.000			83.500.000.000		
+ Công ty cổ phần Doingo Việt Nam	83.500.000.000			83.500.000.000		
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
- Tiền nước sạch KV Sông Công + Phổ Yên	7.619.866.303			6.081.180.130		

- Tiền nước sạch KV thành phố Thái Nguyên	10.552.317.465		8.137.725.035	
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	841.238.570		604.899.263	
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cảnh phú lương	1.387.605.000		1.387.605.000	
- Công trình cấp nước Đông cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276		523.737.276	
- CT cấp nước Xã Tiên Phong, Phồ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn TNguyên	663.197.197		663.197.197	
- Phải thu của công trình xây lắp	3.445.859.584		3.431.532.284	
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á IIà nội	2.085.543.601		2.085.543.601	
- Phải thu khác của khách hàng khác	322.459.379		322.459.379	
Cộng	27.441.824.375		23.237.879.165	
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.343.649.872	-	13.037.940.084	
+ Tam ứng	7.218.458.004		7.163.003.308	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	107.500.050		107.500.050	
+ Phải thu khác	6.017.691.818		5.767.436.726	
b. Phải thu khác của các bên liên quan	25.793.549		25.793.549	
Công ty NHH xây dựng CT nước sạch Thái Nguyên	25.793.549		25.793.549	
Cộng	13.369.443.421	-	13.063.733.633	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	14.672.878	-	14.672.878
Cộng	-	14.672.878	-	14.672.878

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.343.802.745	-	9.343.802.745
1. Hoạt động xây lắp	9.330.643.118	-	9.330.643.118	9.330.643.118	-	9.330.643.118
- CT: Đầu nguồn thir áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đức, TP.TN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thir áp lực KDC Gò Móc 1-2 (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (ĐA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- Ban Quản lý các công trình xây dựng thị trấn Hùng Sơn	94.207.673	-	94.207.673	94.207.673	-	94.207.673
- DA xây dựng khu công nghiệp Diêm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)						
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	-	161.942.532	161.942.532	-	161.942.532
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d,tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Háng huyện Phả Yên (KCN Diêm Thụy - Phần d,tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diêm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
- Công trình: DA XD IFFKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Diêm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	100.699.000	-	100.699.000	100.699.000	-	100.699.000
- Công trình: XDKTDC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT: Thử áp lực, đầu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan Triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐOCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GD1	28.448.900	-	28.448.900	28.448.900	-	28.448.900
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952
- D.Án đầu tư XD KDT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	-	320.653.079
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trưng Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao	523.737.276	-	523.737.276	523.737.276	-	523.737.276

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong	663.197.197	-	663.197.197	663.197.197	-	663.197.197
- Gói thầu số 1- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN	90.038.708	-	90.038.708	90.038.708	-	90.038.708
- Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương	90.671.478	-	90.671.478	90.671.478	-	90.671.478
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	-	2.085.543.601	2.085.543.601	-	2.085.543.601
- Công ty TNHH đầu tư XD TM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	308.089.752	-	308.089.752
Tư vấn khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT DA Xây dựng hệ thống cấp nước KHC Đồng Hỷ (Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech)	88.940.200	-	88.940.200	88.940.200	-	88.940.200
Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (CT CP chứng khoán thương mại và công nghiệp V/Nam)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
Sửa chữa hư hỏng mặt đường Quang Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Nam)	198.400.000	-	198.400.000	198.400.000	-	198.400.000
Tạm ứng 50% theo giá trị Thi công hệ thống điện - DA An Lạc Viên (Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành)	408.445.089	-	408.445.089	408.445.089	-	408.445.089
Tư vấn lập BCKTKT Dự án Cải tạo công nghệ xử lý nước sạch Nhà máy nước Tích Lương (Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long)	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
2. Hoạt động tư vấn	13.159.627	-	13.159.627	13.159.627	-	13.159.627
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GDL)	2.503.414	-	2.503.414	2.503.414	-	2.503.414
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
Cộng	9.343.802.745	-	9.343.802.745	9.343.802.745	-	9.343.802.745

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.565.653.543	(2.034.160.202)	12.872.677.499	(2.034.160.202)
- Công cụ, dụng cụ;	206.242.271	(89.500.000)	216.750.656	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	698.396.619		698.396.619	
- Thành phẩm.	9.611.234	(911.531)	8.002.095	(911.531)
Cộng	16.479.903.667	(2.124.571.733)	13.795.826.869	(2.124.571.733)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng	7.883.619.639	-	8.328.022.863	-
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)	130.772.727		130.772.727	
+ Công trình: CP tư vấn thiết kế ý tưởng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc DA Khu du lịch phía Nam Hồ Núi Cốc	458.333.333		458.333.333	
+ Công trình: CP tư vấn Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông vào Bắc đảo Voi Phun	1.660.671.297		1.705.329.630	
+ CT mạng cấp 3	796.975.019		836.522.510	
+ CT: Lắp đặt tuyến ống cấp nước D110 Trang Học, xã Phú Lương	269.964.010			
+ CT: Đầu tư tuyến ống cấp nước trong khu CN Diêm Thụy	194.784.259		174.707.407	
+ Các công trình khác .v.v ...	-		31.333.333	
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	4.372.118.994		4.991.023.923	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Dịch chuyển tuyến ống cấp nước .v.v. ...	32.859.696		33.577.355	
Cộng	7.916.479.335	-	8.361.600.218	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	240.401.875.640	233.119.604.335	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.098.210.270.550
- Mua trong năm		2.444.400.733				2.444.400.733
Hệ thống giám sát tự động khai thác tài nguyên nước (XNNS số 1)		1.803.293.333				
Máy ép bùn (NMN Nam NC)		641.107.400				
- Đầu tư XD CB hoàn thành		97.689.612				97.689.612
CT: Lắp đặt TÔCN HDPE 40, 63 Phan Đình Phùng		97.689.612				97.689.612
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	240.401.875.640	235.661.694.680	622.655.417.394	741.738.636	1.291.634.545	1.100.752.360.895
b. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(103.877.593.673)	(121.014.652.392)	(266.604.599.740)	(677.107.314)	(1.291.634.545)	(493.465.587.664)
- Khấu hao trong kỳ	(3.702.934.850)	(5.390.693.978)	(12.042.794.752)	(14.204.688)	-	(21.150.628.268)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(107.580.528.523)	(126.405.346.370)	(278.647.394.492)	(691.312.002)	(1.291.634.545)	(514.616.215.932)
c. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	136.524.281.967	112.104.951.943	356.050.817.654	64.631.322	-	604.744.682.886
Số cuối kỳ	132.821.347.117	109.256.348.310	344.008.022.902	50.426.634	-	586.136.144.963

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

474.288.911.268 đồng

* TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

165.547.343.220 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tồn cần dùng cho SXKD:

Nguyên giá

1.100.752.360.895 đồng

Giá trị hao mòn

514.616.215.932 đồng

Giá trị còn lại

586.136.144.963 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi:

Nguyên giá

1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn

1.278.645.871 đồng

Giá trị còn lại

239.059.930 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
- Số dư đầu năm	1.824.974.325
- Số tăng trong năm	-
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
b. Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	(994.990.385)
- Khấu hao trong kỳ	(109.498.398)
- Số dư cuối kỳ	(1.104.488.783)
c. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	829.983.940
- Số dư cuối kỳ	720.485.542

11. Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	11.274.998	48.720.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất		
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.274.998	48.720.000
b. Dài hạn	10.070.357.725	9.684.316.604
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	129.789.173	198.092.390
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	276.724.463	351.331.042
+ Chi phí dài hạn khác	441.633.185	666.728.422
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	9.222.210.904	8.468.164.750
Cộng	10.081.632.723	9.733.036.604

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn khác	35.209.269.277	35.209.269.277	17.416.137.271	17.754.276.429	35.547.408.435	35.547.408.435
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cấp nước khu công nghiệp Sông Công II, DA điện năng lượng mặt trời)	422.247.043	422.247.043	-	372.654.750	794.901.793	794.901.793
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470	2.626.410.235	2.626.410.235	5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	28.354.747.692	28.354.747.692	14.200.000.000	14.165.484.408	28.320.232.100	28.320.232.100
b. Vay dài hạn	409.021.188.449	409.021.188.449	1.295.384.616	17.419.891.818	425.145.695.651	425.145.695.651
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm)	3.538.362.231	3.538.362.231		589.727.036	4.128.089.267	4.128.089.267
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	49.901.794.460	49.901.794.460		2.626.410.235	52.528.204.695	52.528.204.695
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	236.336.207	236.336.207			236.336.207	236.336.207
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	86.293.893	86.293.893		3.754.547	90.048.440	90.048.440
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	355.258.401.658	355.258.401.658	1.295.384.616	14.200.000.000	368.163.017.042	368.163.017.042
b. Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	444.230.457.726	444.230.457.726	18.711.521.887	35.174.168.247	460.693.104.086	460.693.104.086

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	53.701.131.721	53.701.131.721	74.516.499.181	74.516.499.181
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	448.243.200	448.243.200	798.096.240	798.096.240
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.051.760.605	2.051.760.605	829.047.940	829.047.940
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915
- Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	4.259.385.941	4.259.385.941	2.276.465.728	2.276.465.728
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.112.249.318	1.112.249.318	1.120.640.918	1.120.640.918
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	230.199.155	230.199.155	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	-	-	5.291.302.618	5.291.302.618
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	21.904.416.023	21.904.416.023	37.852.570.738	37.852.570.738
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	1.320.837.459	1.320.837.459	16.600.574.851	16.600.574.851
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	19.419.808.558	19.419.808.558	20.088.225.881	20.088.225.881
- Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	401.998.007	401.998.007
+ Phải trả các nhà thầu khác	761.771.999	761.771.999	761.771.999	761.771.999
- Phải trả các nhà cung cấp khác	17.786.094.564	17.786.094.564	18.957.120.274	18.957.120.274
b. Phải trả các bên liên quan	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	616.460.981	616.460.981	616.460.981	616.460.981
Cộng	54.317.592.702	54.317.592.702	75.132.960.162	75.132.960.162

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Cổ tức các cổ đông khác	236.691.868	-		
- Cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước	6.560.304.000	-		
Cộng	6.796.995.868	-		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	6.762.884.293	7.895.800.150	9.167.137.493	5.491.546.950
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.417.724.840	5.025.923.656	6.417.724.840	5.025.923.656
- Thuế thu nhập cá nhân	35.288.885	475.100.165	432.959.714	77.429.336
- Thuế tài nguyên	91.881.430	563.102.570	554.529.530	100.454.470
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	217.989.138	1.479.230.259	1.409.479.909	287.739.488
- Các loại thuế khác	-	352.443.500	352.443.500	-
b. Phải thu	475.300	-	-	475.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ...	475.300			475.300
- Thuế giá trị gia tăng				-

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
- Xi Nghiệp nước sạch Sông công CT: Tuyến đường DT 266 (Tổ truyền tải AB ngã tư Sông Công đầu Cầu Mây, từ ngã tư Sông Công đến đảo tròn Diêm Thụy; CT Thay thế, cải tạo và nâng cấp tuyến ống cấp nước - thuộc DA Xây dựng cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (đoạn từ ngã tư Sông Công đến KCN Diêm Thụy)	384.667.953	384.667.953
- Xi nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Lành Sơn - Huyện Đồng; CT cấp nước xã Tiên Phong)	73.479.965	73.479.965
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	569.551.818	591.051.818
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.826.556.937	2.823.047.206
- Chi phí phải trả khác	463.564.045	388.564.045
Cộng	5.098.153.718	5.041.143.987
17. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.326.530	3.326.530
- Kinh phí công đoàn	158.790.795	90.912.796
- Bảo hiểm xã hội	670.031.819	
- Bảo hiểm y tế	118.494.319	
- Phải trả về cổ phần hóa (Cổ tức, lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.524.362.362	16.524.362.362
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.551.504	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	9.726.908.485	12.640.210.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.436.134.407	1.438.874.817
b. Phải trả các bên liên quan	-	-
Cộng	28.690.600.221	30.697.686.965

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	109.463.185.448	(100.417.758.463)	31.805.757.519	200.851.184.504
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	817.199.043	817.199.043
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				817.199.043	817.199.043
- Lợi nhuận năm trước			18.081.236.975		18.081.236.975
- Tăng khác					-
- Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận)			2.723.996.810		2.723.996.810
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	109.463.185.448	(85.060.518.298)	32.622.956.562	217.025.623.712
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	7.743.463.163	7.743.463.163
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				7.743.463.163	7.743.463.163
- Lợi nhuận trong kỳ			17.087.298.234		17.087.298.234
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			25.811.543.876		25.811.543.876
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	109.463.185.448	(93.784.763.940)	40.366.419.725	216.044.841.233

13/2020

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27 %)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41 %)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Công ty cổ phần VBIC Việt Nam (4,97%)	7.951.000.000	7.951.000.000
+ Các cổ đông khác (11,76 %)	18.817.000.000	18.817.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.463.185.448
- Quỹ đầu tư phát triển	40.366.419.725	32.622.956.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(93.784.763.940)	(85.060.518.298)
Cộng	216.044.841.233	217.025.623.712
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Nam nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.520.000.000	-
Trong đó: + Cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước	6.560.304.000	-
+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)	6.363.200.000	-
+ Công ty cổ phần VBIC Việt Nam	771.247.000	-
+ Cổ tức của các cổ đông khác	1.825.249.000	-
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	9,70	-
e. Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	40.366.419.725	32.622.956.562
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	3.921.842.705	1.865.076.942
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	1.204.184.856	693.455.540
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	2.478.597.919	923.457.522
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	239.059.930	248.163.880
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.		
19. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND;	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân).	-	-

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý: Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng, số tiền 34.145.675 đồng đã được xóa sổ do Công ty này đã phá sản.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	59.975.318.540	57.029.598.740
+ Nước sạch Trại Cau	105.749.920	108.044.400
+ Nước sạch Đại Từ	735.964.000	879.626.800
+ Nước sạch Võ Nhai	391.294.000	415.417.040
+ Nước sạch Phú Lương	159.890.640	160.242.240
+ Nước sạch Diêm Thụy	505.732.660	486.385.260
+ Nước sạch Thịnh Đức	275.362.440	396.846.620
+ Vật liệu	8.450.000	11.050.000
+ Khác	45.594.127	49.135.650
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	999.739.509	165.370.048
Cộng	63.203.095.836	59.701.716.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	33.272.465.245	31.336.577.834
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	915.549.188	119.437.499
Cộng	34.188.014.433	31.456.015.333

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.490.467	161.371.377
Cộng	150.490.467	161.371.377
6. Chi phí tài chính (Mã số 23)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	4.939.480.060	9.031.287.008
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.295.384.616	8.251.165.165
Cộng	6.234.864.676	17.282.452.173
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản thu nhập khác.	226	1.119
Cộng	226	1.119
8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Các khoản bị phạt;	-	182.795.276
Cộng	-	182.795.276
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 25)	5.226.156.740	5.461.280.468
- Chi phí nhân viên quản lý	3.841.506.612	3.679.327.055
- Thuế, phí các loại	36.090.026	314.864.241
- Chi phí quản trị	567.438.410	397.020.000

- Các khoản chi phí quản lý khác	781.121.692	1.070.069.172
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 24)	5.797.593.848	4.905.572.929
- Chi phí tiền lương	3.891.661.660	3.235.290.249
- Chi phí thuê ngoài (Tấp đất, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	1.711.544.630	1.285.634.070
- Chi phí khác bằng tiền	194.387.558	384.648.610
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.217.989.019	8.982.205.478
- Chi phí nhân công	19.576.002.351	18.047.148.340
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.624.345.323	10.559.455.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.070.638	20.853.333
- Chi phí khác bằng tiền	5.817.437.629	10.239.787.588
Cộng	46.265.844.960	47.849.450.587
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51, 52)	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.906.956.832	574.933.115
Trong đó: - Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực cổ phần	13.347.185.609	2.299.166.629
- Lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực các xã, phường	(1.440.228.777)	(1.724.233.514)
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		182.795.276
- Điều chỉnh thu nhập khu vực xã, phường Nhà nước giao Công ty quản lý	1.440.228.777	1.724.233.514

- Thu nhập tính thuế	13.347.185.609	2.481.961.905
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.669.437.123	496.392.381
<i>b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</i>		

VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm trước
1	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
2	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	17.758.030.976	17.928.940.639
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	2.626.410.235	2.626.410.235
	- Vay ADB khoản vay 2961, 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	14.169.238.955	14.015.139.503
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	372.654.750	697.663.865

VIII. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về việc cơ chế tài chính Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các xã, phường, chi tiết như sau:

- Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Trại Cau;
- Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Đại Từ;
- Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Võ Nhai;
- Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Phú Lương;
- Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực Diềm Thụy.

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61.705.602.116	57.652.001.058	117.514.476.105	109.273.350.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		61.705.602.116	57.652.001.058	117.514.476.105	109.273.350.134
4. Giá vốn hàng bán	11		32.050.218.807	28.319.490.190	60.530.821.924	56.987.460.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.655.383.309	29.332.510.868	56.983.654.181	52.285.889.915
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		150.490.467	161.371.377	632.706.818	169.419.948
8. Chi phí tài chính	23		6.194.615.805	17.233.259.560	13.332.747.507	24.723.233.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.899.231.189	8.998.998.469	12.037.362.891	13.750.311.689
9. Chi phí bán hàng	26		5.200.647.964	4.508.404.984	9.759.591.860	8.992.922.763
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.063.424.624	5.270.256.915	9.394.427.141	9.537.524.796
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		13.347.185.383	2.481.960.786	25.129.594.491	9.201.628.451
12. Thu nhập khác	31		226	1.119	23.790	650.002.122
13. Chi phí khác	32		-	182.795.276	-	182.795.276
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		226	(182.794.157)	23.790	467.206.846
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.347.185.609	2.299.166.629	25.129.618.281	9.668.835.297
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.669.437.123	496.392.381	5.025.923.656	1.970.326.115
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.677.748.486	1.802.774.248	20.103.694.625	7.698.509.182

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.749.920	108.044.400	206.226.880	209.161.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		105.749.920	108.044.400	206.226.880	209.161.680
4. Giá vốn hàng bán	11		142.199.531	216.987.275	318.179.144	410.992.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(36.449.611)	(108.942.875)	(111.952.264)	(201.830.644)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		32.498.746	33.352.497	86.111.953	43.777.166
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.923.678	9.951.429	16.821.401	18.456.786
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(77.872.035)	(152.246.801)	(214.885.618)	(264.064.596)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(77.872.035)	(152.246.801)	(214.885.618)	(264.064.596)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(77.872.035)	(152.246.801)	(214.885.618)	(264.064.596)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		735.964.000	879.626.800	1.389.198.800	1.478.205.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		735.964.000	879.626.800	1.389.198.800	1.478.205.040
4. Giá vốn hàng bán	11		669.662.184	712.604.790	1.304.595.691	1.400.490.413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		66.301.816	167.022.010	84.603.109	77.714.627
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		198.796.251	103.301.592	300.812.234	196.487.517
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.926.064	82.857.081	117.158.446	134.300.415
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(196.420.499)	(19.136.663)	(333.367.571)	(253.073.305)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(196.420.499)	(19.136.663)	(333.367.571)	(253.073.305)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(196.420.499)	(19.136.663)	(333.367.571)	(253.073.305)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VỎ NHAI

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		391.294.000	415.417.040	758.233.280	811.057.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		391.294.000	415.417.040	758.233.280	811.057.280
4. Giá vốn hàng bán	11		488.119.669	456.744.020	959.024.097	890.957.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(96.825.669)	(41.326.980)	(200.790.817)	(79.900.389)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		21.734.390	26.564.029	43.468.780	53.128.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		21.734.390	9.659.955	43.468.780	36.223.984
9. Chi phí bán hàng	26		272.220.150	125.840.772	376.773.234	230.410.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.932.220	38.106.039	61.655.424	71.272.512
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(423.712.429)	(231.837.820)	(682.688.255)	(434.711.747)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(423.712.429)	(231.837.820)	(682.688.255)	(434.711.747)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(423.712.429)	(231.837.820)	(682.688.255)	(434.711.747)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159.890.640	160.242.240	298.511.200	302.621.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		159.890.640	160.242.240	298.511.200	302.621.120
4. Giá vốn hàng bán	11		344.428.002	358.160.862	669.807.499	670.126.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(184.537.362)	(197.918.622)	(371.296.299)	(367.505.560)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		18.514.481	22.628.584	37.028.962	45.257.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		18.514.481	22.628.584	37.028.962	45.257.169
9. Chi phí bán hàng	26		61.287.713	43.261.463	101.030.760	80.330.462
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.092.403	15.449.011	25.712.762	27.982.848
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(278.431.959)	(279.257.680)	(535.068.783)	(521.076.039)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(278.431.959)	(279.257.680)	(535.068.783)	(521.076.039)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(278.431.959)	(279.257.680)	(535.068.783)	(521.076.039)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỂM THỤY
Kỳ kế toán từ ngày 01/4 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		505.732.660	486.345.260	929.063.560	680.131.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		505.732.660	486.345.260	929.063.560	680.131.940
4. Giá vốn hàng bán	11		894.523.740	1.392.028.196	1.989.524.953	2.329.962.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(388.791.080)	(905.682.936)	(1.060.461.393)	(1.649.830.337)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		32.143.024	91.411.621	114.082.998	140.368.078
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.857.751	44.659.993	75.841.773	61.285.397
11. Lợi nhuận từ hoạt động KD [30 = 20+21+22)-(23+25+26)]	30		(463.791.855)	(1.041.754.550)	(1.250.386.164)	(1.851.483.812)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(463.791.855)	(1.041.754.550)	(1.250.386.164)	(1.851.483.812)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(463.791.855)	(1.041.754.550)	(1.250.386.164)	(1.851.483.812)

